

Số: 26/2023-TNT

Hà Nội, ngày 01 tháng 11 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: <https://tnt-group.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- Công văn điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023;
- Bản điều chỉnh báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2023.

Nội dung chi tiết: Tại Công văn số 0111/CV-TNT ngày 01/11/2023 kèm theo.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/11/2023 tại đường dẫn: <https://tnt-group.vn/cong-bo-thong-tin/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Công văn số: 0111/CV-TNT ngày 01/11/2023
- BCTC riêng, BCTC hợp nhất quý 3/2023(bản điều chỉnh.)

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT
Người được UQ CBTT
Phó TGDĐ thường trực



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Địa chỉ: Tầng 1A, toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương,
P. Nhân Chính, Q. Thanh Xuân, Tp. Hà Nội

MST: 0101881347



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		640,340,982,890	503,196,840,921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	168,576,992,740	358,315,612,229
111	1. Tiền		14,493,992,740	28,015,612,229
112	2. Các khoản tương đương tiền		154,083,000,000	330,300,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.a	32,993,333	40,274,081,002
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37,894,500	43,470,024,618
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(4,901,167)	(3,195,943,616)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		426,345,521,861	78,305,751,966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	147,452,660,663	77,822,530,397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	11,834,400,892	4,350,516,500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5.a	314,070,773,403	48,754,039,966
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(47,012,313,097)	(52,621,334,897)
140	IV. Hàng tồn kho	7	34,080,692,456	26,095,201,835
141	1. Hàng tồn kho		34,080,692,456	26,095,201,835
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11,304,782,500	206,193,889
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11.a	9,881,677,902	205,371,804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1,218,361,037	88,889
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	204,743,561	733,196
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1,119,699,373,530	99,230,027,153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,093,477,500,000	74,002,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	5.b	1,093,477,500,000	74,002,500,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		30,545,201	140,314,570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	30,545,201	140,314,570
222	- Nguyên giá		3,579,073,636	3,429,650,909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,548,528,435)	(3,289,336,339)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		47,365,000	47,365,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47,365,000)	(47,365,000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	10.b	26,094,282,998	25,087,212,583
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	30,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,000,000,000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3,905,717,002)	(4,912,787,417)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		97,045,331	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11.b	97,045,331	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,760,040,356,420	602,426,868,074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,128,596,680,277	42,837,365,644
310	I. Nợ ngắn hạn		295,935,016,920	39,093,972,287
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	113,122,080,108	2,754,328,466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		149,471,689,600	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,702,010,870	1,956,895,594
314	4. Phải trả người lao động		413,800,000	165,000,000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	11,971,154,431	1,991,113,989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15.a	7,319,158,911	2,080,148,175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16.a	10,935,123,000	30,146,486,063
330	II. Nợ dài hạn		832,661,663,357	3,743,393,357
337	1. Phải trả dài hạn khác	15.b	1,927,663,357	3,627,663,357
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16.b	830,734,000,000	115,730,000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		631,443,676,143	559,589,502,430
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	631,443,676,143	559,589,502,430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		510,000,000,000	510,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		510,000,000,000	510,000,000,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,931,000,000	1,931,000,000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55,273,676,143	47,658,502,430
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		44,868,975,552	40,726,857,811
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10,404,700,591	6,931,644,619
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		64,239,000,000	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,760,040,356,420	602,426,868,074

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Mơ



Vũ Thị Hồng Nhung



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	208,538,300,175	35,316,902,420	375,705,131,905	373,850,054,325
2. Các khoản giảm trừ	02		-		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		208,538,300,175	35,316,902,420	375,705,131,905	373,850,054,325
4. Giá vốn hàng bán	11	19	202,088,130,089	33,875,826,810	366,663,693,153	345,326,721,229
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,450,170,086	1,441,075,610	9,041,438,752	28,523,333,096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,304,759,384	284,478,075	3,947,444,569	1,699,766,772
7. Chi phí tài chính	22	21	341,553,661	14,365,163	(1,916,253,719)	48,600,510
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		307,972,912	14,365,163	1,468,578,417	48,600,510
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-			-
9. Chi phí bán hàng	24	22	438,186,945	140,221,361	813,615,121	267,244,746
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	1,807,361,539	782,431,595	(1,294,212,538)	4,332,254,068
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		5,167,827,325	788,535,566	15,385,734,457	25,575,000,544
12. Thu nhập khác	31	24	246,828,202	710,031	246,828,202	4,926,533,816
13. Chi phí khác	32	25	2,562,385,683	13,521,921	2,567,981,597	189,694,416
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(2,315,557,481)	(12,811,890)	(2,321,153,395)	4,736,839,400
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,852,269,844	775,723,676	13,064,581,062	30,311,839,944
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	583,450,360	165,823,333	2,659,880,471	6,093,708,783
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		2,268,819,484	609,900,343	10,404,700,591	24,218,131,161
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			2,268,819,484	609,900,343	10,404,700,591	24,218,131,161
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	44.49	12	204.61	475

Người lập biểu


Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng


Vũ Thị Hồng Nhung



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	13,064,581,062	30,311,839,944
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(11,213,527,992)	602,152,240
02	- Khấu hao tài sản cố định	259,192,096	315,707,724
03	- Các khoản dự phòng	(9,807,134,664)	1,937,610,778
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(374,872,845)	
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2,759,290,996)	(1,699,766,772)
06	- Chi phí lãi vay	1,468,578,417	48,600,510
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1,851,053,070	30,913,992,184
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1,315,213,443,919)	159,833,059,884
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(7,985,490,621)	36,693,782,091
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	267,032,497,398	(8,832,459,510)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	9,676,306,098	(478,159,073)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	43,432,130,118	
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,468,578,417)	(48,600,510)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1,290,424,558)	(4,094,964,351)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1,003,965,950,831)	213,986,650,715
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(30,000,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2,820,424,405	1,699,766,772
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	2,820,424,405	(28,300,233,228)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	887,989,439,599	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(76,582,532,662)	(208,170,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	811,406,906,937	(208,170,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(189,738,619,489)	185,478,247,487
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	358,315,612,229	142,277,524,504
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	168,576,992,740	327,755,771,991

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 3 Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty), được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 25 ngày 05/07/2022 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 510.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty mẹ là:

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm). Các mặt hàng chủ yếu năm 2023: Than cám, Quặng sắt và cát
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Buôn bán thực phẩm, đồ uống, lương thực
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

Địa chỉ: Tầng 1A, Toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và các kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm, đồ uống, lương thực;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm khác liên quan

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường: Từ 01/01 đến 31/12

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 30/09/2023 Công ty có 3 công ty con, 01 văn phòng đại diện và 01 khoản đầu tư vào đơn vị khác:

5.1 Danh sách các công ty con:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT	Km 28, Thôn Tân Phương, Xã Đông Phương, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội	100%	100%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
2	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc	Tầng 19, Tòa nhà Thăng Long, số 98 Nguyễn như KonTum, Nhân Chính, Thanh Xuân, HN	76.09%	76.09%	Đầu tư kinh doanh bất động sản
3	Công ty Cổ phần cát Cam Việt Nam	Tầng 2, số 81 đường Cách mạng tháng tám, P Bến Thành, Q.1, TP. Hồ Chí Minh	52%	52%	Nhập khẩu kinh doanh cát

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty CP quản lý vốn và khai thác tài sản thời cơ Việt Nam	Tầng 1A, Toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	15%	15%	Kinh doanh bất động sản

Địa chỉ: Tầng 1A, Toà nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường
Nhân Chính, Quận. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

5.3 Văn phòng đại diện: Văn phòng Đại diện Công ty CP Tập đoàn TNT tại TP Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách Mạng Tháng Tám, P. Bến Thành, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

Theo Nghị Quyết số 10/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 21/07/2022, đã công bố thông tin số 27/2022-TNT ngày 05/08/2022 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT đăng ký hoạt động văn phòng đại diện TP Hồ Chí Minh.

Sự kiện phát sinh năm trước: Nghị quyết số 10/2021/NQ-TNT ngày 09/12/2021 về việc góp vốn thành lập Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP tập đoàn TNT góp 27.0000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 90%. Ngày 14/12/2021, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0109854634 cấp lần đầu cho Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên và thay đổi vốn lần thứ nhất ngày 03/06/2022: Vốn điều lệ là 30.000.000.000 đồng, người đại diện theo pháp luật là bà Trần Thị Dung - Giám đốc Công ty. Đến ngày 30/09/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP TM xuất nhập khẩu Tài Nguyên.

Và theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 thông qua việc giải thể Công ty CP Thương mại XNK Tài Nguyên và hiện tại Công ty đang tiến hành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính kết thúc ngày 30/09/2023 việc giải thể vẫn chưa hoàn tất.

Sự kiện phát sinh trong năm nay:

- Theo Nghị quyết HĐQT số 03/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 79 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ hiện tại là 55 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn sẽ là 134.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 58,95%

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2023/NQ-TNT ngày 18/08/2023 v/v “Góp vốn mua thêm cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Tây Bắc Sau khi hoàn thành việc góp vốn mua thêm cổ phần thì Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Tây Bắc là: 230.000.000.000 đồng. (Hai trăm ba mươi tỷ đồng) tương ứng 23.000.000 cổ phần, Công ty cổ phần tập đoàn TNT nắm giữ là: 76,09 % vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Tây Bắc, tương ứng 17.500.000 cổ phần và Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Tây Bắc trở thành công ty con của Công ty cổ phần tập đoàn TNT.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 81 tỷ đồng vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên (vốn điều lệ hiện tại là 39 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên sau khi tăng vốn sẽ là 120.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 67,5%. Đến ngày 30/09/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn đủ vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên.

- Theo Nghị Quyết HĐQT số 11/2023/NQ-TNT ngày 21/07/2023, về việc điều chỉnh giảm vốn góp của Công ty CP tập đoàn TNT vào công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc xuống 50 tỷ (vốn điều lệ tại thời điểm đó là 55 tỷ), sau khi điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Phát Triển Tây Bắc là 105 tỷ, Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 47,62%. Tại thời điểm 21/07/2023 công ty CP tập đoàn TNT đã nộp đủ vốn góp 50 tỷ vào Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Tây Bắc.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 12/2023/NQ-TNT ngày 31/07/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 52 tỷ đồng để thành lập công ty CP cát Cam Việt Nam, địa chỉ: Tầng 2, số 81 đường Cách mạng tháng tám, P. Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu về lĩnh vực nhập khẩu cát từ Campuchia về cửa khẩu Vĩnh Xương, An Giang. Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 52% trong tổng số vốn điều lệ. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý3/2023, Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện góp 19 tỷ (tổng số 52 tỷ) vào Công ty CP cát Cam Việt Nam.

- Theo Nghị quyết số 13/2023/NQ-TNT ngày 18/08/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 125 tỷ mua thêm cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc (vốn điều lệ tại thời điểm này là 105 tỷ đồng), vốn điều lệ của Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc sau khi tăng vốn là 230.000.000.000 đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 76,09% Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính Quý 3/2023 Công ty CP Tập đoàn TNT đã thực hiện góp đủ 175 tỷ vào Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Tây Bắc.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2023 kết thúc vào ngày 31/12/2023).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ
2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng
- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

+ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :

+ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;

+ Chi phí đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.

- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.

- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	4,553,629,397		4,193,768,674	
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	9,940,363,343		23,821,843,555	
Các khoản tương đương tiền (*)	154,083,000,000		330,300,000,000	
Cộng	168,576,992,740		358,315,612,229	

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng số tiền gửi 150.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày 27/09/2023, lãi suất là 3,4%/năm, lãi nhận cuối kỳ và các hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng Tpbank với tổng số tiền 4.083.000.000 lãi suất 4.3%/ năm, lãi nhận cuối kỳ

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
2.1 Chứng khoán kinh doanh	37,894,500	32,993,333	43,470,024,618	(3,195,943,616)
2.2 Đầu tư vào công ty liên	-	-	30,000,000,000	(4,912,787,417)
- Công ty CP quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời cơ VN			30,000,000,000	(4,912,787,417)
2.3. Đầu tư vào đơn vị khác	30,000,000,000	3,905,717,002	-	-
- Công ty CP quản lý vốn và	30,000,000,000	3,905,717,002		
Cộng	30,037,894,500	3,938,710,335	73,470,024,618	(8,108,731,033)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty CP ĐTXD và CNMT Tỉnh Điện Biên *	36,955,500,000	25,118,850,000	39,455,500,000	27,618,850,000
Công ty sản xuất thực phẩm An Toàn			9,685,671,000	
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097	6,593,463,097
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng			10,363,406,000	
Công ty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM VN			2,343,234,300	
Công ty CP TM & DV Starvi VN			8,963,080,000	3,109,021,800
Ngà				
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất			-	
Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong (*)	77,861,006,642		-	
Công ty TNHH Đầu tư XDTM Trung Đạt	418,176,000		418,176,000	
Công ty CP ĐT&PT Nhà HN số 41	15,000,000,000			
Cty CP SX & CN Nhựa Pha Lê	5,184,300,000			
Các đại lý của Công ty Cát Cam	5,440,214,924			
Cộng	147,452,660,663	31,712,313,097	77,822,530,397	37,321,334,897

(*) Là khoản phải thu liên quan đến việc thoái vốn của hợp đồng hợp tác đầu tư Dự án Khu nhà ở Tân Thanh theo Biên bản thanh lý hợp đồng ngày 02/12/2019 (Đã được HĐQT thông qua theo Nghị quyết số 07/2019/NQ-TNT ngày 26/11/2019 và được Công bố thông tin tại văn bản số 30/2019-TNT ngày 26/11/2019). Tại ngày 30/06/2023, Công ty CP Tập đoàn TNT còn phải thu của Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Tỉnh Điện Biên theo Thanh lý của Hợp đồng 05/2016/HĐHTĐT là: 36.955.500.000 đồng

(*): Hợp đồng mua bán số 2402/2023/HĐMB/TNT-TT ngày 24/2/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong, về việc Công ty CP Tập đoàn TNT cung cấp mặt hàng cát sông nhập khẩu Campuchia, số lượng 400.000 m3/tháng (+-10%), đơn giá 131.000 đồng/m3 (chưa bao gồm thuế VAT). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, tổng số nợ đã thu hồi được là 78.66 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

b. Phải thu dài hạn**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại và XD Đông Dương			2,797,616,500	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga - Điện Biên	1,070,000,000		1,070,000,000	
Các đối tượng khác	408,000,000	300,000,000	482,900,000	300,000,000
Công ty Sokthara - cát Cam	7,556,400,892			
Các đối tượng khác - Cát Cam	2,800,000,000			
Cộng	11,834,400,892	300,000,000	4,350,516,500	300,000,000

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	314,070,773,403	3,000,000,000	48,754,039,966	3,000,000,000
Tạm ứng:	271,000,000,000	-	26,165,000,000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	14,882,992	-	1,889,487	-
Phải thu khác ngắn hạn	43,055,890,411	3,000,000,000	22,587,150,479	3,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên			18,924,053,219	
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam (1)	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Phải thu khác	55,890,411		663,097,260	-
- Nguyễn Thị Thanh Thảo - Tây Bắc	28,000,000,000			-
- Nguyễn Thị Thanh Hương - Tây Bắc	12,000,000,000			-
b. Dài hạn	1,093,477,500,000	12,000,000,000	74,002,500,000	12,000,000,000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2,500,000	-	2,500,000	-
Phải thu khác dài hạn	1,093,475,000,000	12,000,000,000	74,000,000,000	12,000,000,000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (2)	24,000,000,000	12,000,000,000	24,000,000,000	12,000,000,000
- Tổng Công ty CP MBLand (3)	50,000,000,000		50,000,000,000	
- Cty CP ĐR&PT Tây Bắc	30,000,000,000			
- Cty CP Phát triển Đô thị An Thịnh	2,000,000,000			
- Cty CP ĐT & PT Hạ Tầng Nam Quang (4)	188,000,000,000			
- Cty CP ĐT Phát Triển Đức Trí (5)	799,475,000,000			
Cộng	1,407,548,273,403	15,000,000,000	122,756,539,966	15,000,000,000

Trong đó, số dư với các bên liên quan

(1) Theo Giấy thoả thuận và nhận tiền đặt cọc ngày 22/06/2016 giữa Ông Nguyễn Hùng Cường (bên bán) và Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (bên mua), hai bên thoả thuận mua bán Lô đất A1.1, Đường Hoàng Sa, Phường Mãn Thái, Quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam làm chủ sở hữu. Số tiền đặt cọc Công ty đã thực hiện chuyển khoản vào tài khoản của Bà Đỗ Thị Thanh Hương - là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã nộp đơn kiện Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam lên Tòa án nhân dân quận Nam Từ Liêm – thành phố Hà Nội về việc “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” do Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam ủy quyền cho ông Nguyễn Hùng Cường về việc đàm phán giao dịch, ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT. Và đã nhận được bản án số 142/2019/KDTM-PT của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ký ngày 13/11/2019 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng đặt cọc trên, buộc công ty CP Thành Nam phải trả cho Cty CP Tập đoàn TNT số tiền là 3 tỷ đồng. Tại ngày 30/09/2023 Công ty còn phải thu là 3 tỷ đồng.

(2): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "*Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên*". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m2 để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Ngày 10/04/2023, hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT. Biên bản thanh lý sẽ có hiệu lực ngay sau khi phía Công ty CP Tập đoàn TNT nhận đủ số tiền thu thỏa thuận.

(3): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận, không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có). Tại thời điểm ngày 30/09/2023, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

(4): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1406/2023/HTKD/TB-DT ngày 14 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Tây Bắc và Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Trí về việc đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu dân cư thương mại và chợ Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương. Tổng vốn góp vào Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Đức Trí là 820tr. Lợi nhuận được chia theo sự thỏa thuận của hợp đồng đã ký kết. Tại thời điểm ngày 30/09/2023 công ty Tây Bắc góp được 799.475 tỷ, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

(5): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1807/2023/HTKD/NQ-TB ngày 16 tháng 06 năm 2023 giữa Công ty CP Đầu Tư và Phát triển Tây Bắc và Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang. Lợi nhuận được chia theo thỏa thuận của hợp đồng đã ký kết. Tại thời điểm ngày 30/09/2023 công ty Tây Bắc góp được 188 tỷ đồng, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	27,454,601,733	-	26,095,201,835	-
Hàng hoá	6,144,443,803	-	-	-
Nhiên liệu	481,646,920	-	-	-
Cộng	34,080,692,456	-	26,095,201,835	-

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3,429,650,909	-	3,429,650,909
Số tăng trong kỳ	-	37,918,182	149,422,727
- Mua trong kỳ	111,504,545	37,918,182	149,422,727
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,541,155,454	37,918,182	3,579,073,636
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,289,336,339		3,289,336,339
Số tăng trong kỳ	251,819,115	7,372,981	259,192,096
- Khấu hao trong kỳ	251,819,115	7,372,981	259,192,096
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3,541,155,454	7,372,981	3,548,528,435
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	140,314,570	-	140,314,570
Tại ngày cuối kỳ	-	30,545,201	30,545,201

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Đơn vị tính: VND		
	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	47,365,000	-	47,365,000
Số dư cuối kỳ	47,365,000	-	47,365,000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47,365,000		47,365,000
Số dư cuối kỳ	47,365,000		47,365,000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/09/2023: 47.365.000 VND

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9,881,677,902	205,371,804
Cộng	9,881,677,902	205,371,804
- Là khoản lãi vay Công ty Tây Bắc vay ngân hàng MSB đầu tư hợp tác vào công ty Đức Trí và Nam Quang, lãi vay trả sau. Chi phí tạm tính lãi vay đến ngày 30/9/2023: 9.633.650.192		
b. Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	97,045,331	-
Cộng	97,045,331	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cường	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000	1,587,000,000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449,402,160	449,402,160	449,402,160	449,402,160

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Công ty CP TM và xây dựng Đông Dương	48,324,690,794	48,324,690,794	-	-
Công ty CP TM và xây dựng Đông Công ty CP Đầu tư VIKOMIN				
Các đối tượng khác - TNT	1,114,649,908	1,114,649,908	717,926,306	717,926,306
Cty CP Đầu tư và TM Steelec HN	739,956,000	739,956,000		
Cty CP ĐTTMDV Tài Nguyên	54,500,000,000	54,500,000,000		
Cty TNHH Vũ Hoàng Việt Nam	5,176,600,000	5,176,600,000		
Các đối tượng khác - Cát Cam	1,229,781,246	1,229,781,246		
Cộng	113,122,080,108	113,122,080,108	2,754,328,466	2,754,328,466

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế GTGT	-	627,140,537	249,226,664	876,367,201	150,825,818	
Thuế TNDN	-	1,313,935,598	2,659,880,471	1,290,424,558	-	2,683,391,511
Thuế TNCN	-	15,819,459	66,867,352	64,067,452		18,619,359
Các loại thuế khác	733,196	-	12,595,914	12,595,914	733,196	-
Cộng	733,196	1,956,895,594	2,988,570,401	2,243,455,125	151,559,014	2,702,010,870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
- Lãi vay trả sau ngân hàng MSB khoản vay 812,475 tỷ	9,633,650,192	
- Công ty CP tập đoàn Tài Nguyên	346,390,250	
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1,991,113,989	1,991,113,989
- Công ty CP Chứng khoán Nhất Việt		
Cộng	11,971,154,431	1,991,113,989
b. Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
Cộng	-	-

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	7,319,158,911	2,080,148,175
Các khoản phải trả, phải nộp khác	55,335,787	45,839,787
- Công ty Gia An - Tây Bắc	3,763,823,124	2,034,308,388
- Công ty Đa Tín Phát - Cát Cam	1,000,000,000	
- Các đối tượng khác - TNT	759,224,736	
b. Dài hạn	1,927,663,357	3,627,663,357
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,927,663,357	3,627,663,357
Cộng	5,746,822,268	5,707,811,532

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	10,935,123,000	10,935,123,000	57,371,169,599	76,582,532,662	30,146,486,063	30,146,486,063
Vay ngắn hạn	10,750,003,000	10,750,003,000	57,255,439,599	76,374,362,662	29,868,926,063	29,868,926,063
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	3,000	3,000	29,672,509,999	37,191,598,232	7,519,091,233	7,519,091,233
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	-	-	16,082,929,600	33,432,764,430	17,349,834,830	17,349,834,830
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy (1)	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
- Ngân hàng Tpbank	5,750,000,000	5,750,000,000	6,500,000,000	750,000,000		
Nợ dài hạn đến hạn trả	185,120,000	185,120,000	115,730,000	208,170,000	277,560,000	277,560,000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (2)	185,120,000	185,120,000	115,730,000	208,170,000	277,560,000	277,560,000
b. Dài hạn	830,734,000,000	830,734,000,000	830,734,000,000	115,730,000	115,730,000	115,730,000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình	-	-		115,730,000	115,730,000	115,730,000
- Các tổ chức, cá nhân khác	18,259,000,000	18,259,000,000	18,259,000,000			
- Ngân hàng MSB	812,475,000,000	812,475,000,000	812,475,000,000			
Cộng	841,669,123,000	841,669,123,000	888,105,169,599	76,698,262,662	30,262,216,063	30,262,216,063

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA2022673158/HĐHMTC ngày 12/09/2022, vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 đồng; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty; thời hạn cho vay 12 tháng. Số dư tại ngày 30/09/2023 là 5.000.000.000 VND.

(2): Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội - PGD Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung tài sản cố định - Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay căn cứ theo từng giấy nhận nợ, các hình thức bảo đảm tiền vay là giá trị tài sản đảm bảo quy định theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HDTTC. Số dư tại ngày 30/09/2023 là 185.120.000 VND (Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 185.120.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	510,000,000,000	1,931,000,000	40,726,857,811	552,657,857,811
Tăng trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			6,931,644,619	6,931,644,619
Số dư cuối năm trước	<u>510,000,000,000</u>	<u>1,931,000,000</u>	<u>47,658,502,430</u>	<u>559,589,502,430</u>
Số dư đầu năm nay	510,000,000,000	1,931,000,000	47,658,502,430	559,589,502,430
Tăng trong kỳ				-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ			10,404,700,591	10,404,700,591
Giảm khác			(2,789,526,878)	(2,789,526,878)
Số dư cuối kỳ	<u>510,000,000,000</u>	<u>1,931,000,000</u>	<u>55,273,676,143</u>	<u>567,204,676,143</u>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	115,000,200,000	22.55%	165,000,200,000	32.35%
Ông Nguyễn Bá Huân	2,990,000,000	0.59%	42,990,000,000	8.43%
Các cổ đông khác	392,009,800,000	76.86%	302,009,800,000	59.22%
	<u>510,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>510,000,000,000</u>	<u>100%</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510,000,000,000	510,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	<u>510,000,000,000</u>	<u>510,000,000,000</u>

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51,000,000	51,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	51,000,000	51,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa - Công ty mẹ (*)	291,420,617,028	373,850,054,325
- Doanh thu bán hàng hóa - Công ty con	84,284,514,877	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	<u>375,705,131,905</u>	<u>373,850,054,325</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa - Công ty mẹ	285,405,570,239	345,326,721,229
- Giá vốn bán hàng hóa - Công ty con	81,258,122,914	
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	366,663,693,153	345,326,721,229

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	2,820,424,405	1,699,749,008
- Lãi đầu tư chứng khoán	718,566,570	
- Lãi chênh lệch tỷ giá usd	408,453,594	
- Khác		
Cộng	3,947,444,569	1,699,749,008

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1,468,578,417	48,600,510
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	4,901,167	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(4,203,014,031)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá usd	33,580,749	
Lỗ đầu tư ck	779,699,979	
Cộng	(1,916,253,719)	48,600,510

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nhân công	620,665,333	267,244,746
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	192,949,788	
Cộng	813,615,121	267,244,746

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	387,568,042	691,666
- Chi phí nhân công	2,048,393,726	1,371,334,904
- Chi phí khấu hao	147,687,551	315,707,724
- Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(5,609,021,800)	1,937,610,778
- Thuế, phí, lệ phí	7,500,000	6,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,132,270,961	943,904,563
- Chi phí khác bằng tiền	591,388,982	24,249,179
Cộng	(1,294,212,538)	4,599,498,814

22. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng		
- Thu nhập khác	246,828,202	4,926,533,816
Cộng	246,828,202	4,926,533,816

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

23. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)		39,693,217
- Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 DA Nghi dưỡng Tân Thành		
- Phạt chậm giao hàng	2,567,981,597	
- Thuê tài sản		
- Khấu hao loại trừ		
- Hao hụt chênh lệch nhiệt độ		
- Các khoản khác		150,001,199
Cộng	2,567,981,597	189,694,416

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm nay	2,659,880,471	6,093,708,783

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10,404,700,591	24,218,131,161
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,404,700,591	24,218,131,161
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	51,000,000	51,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204.01	474.87

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ *Quỹ khen thưởng phúc lợi* trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2022. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của *Quỹ khen thưởng phúc lợi* được phân bổ.

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại Tầng 1A, Tòa nhà Star City, số 23 Lê Văn Lương, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP.Hà Nội. Đồng thời công ty có 3 công ty con chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	375,705,131,905	-		375,705,131,905
Chi phí bộ phận	366,663,693,153	-		366,663,693,153
Kết quả kinh doanh bộ phận	9,041,438,752	-		9,041,438,752

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	(480,597,417)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9,522,036,169
Doanh thu hoạt động TC	3,947,444,569
Chi phí tài chính	(1,916,253,719)
Thu nhập khác	246,828,202
Chi phí khác	2,567,981,597
Thuế TNDN hiện hành	2,659,880,471
Lợi nhuận sau thuế	10,404,700,591

d. Thông tin so sánh: Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2022 đã

e. Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ

Giải trình chênh lệch biến động về doanh thu, chi phí quản lý doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ quý 3/2023 so với quý 3/2022 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về BH và CCDV	208,538,300,175	35,316,902,420	173,221,397,755	490.48
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,807,361,539	782,431,595	1,024,929,944	130.99
Chi phí khác	2,562,385,683	13,521,921	2,548,863,762	18,849.86
Lợi nhuận sau thuế	2,268,819,484	609,900,343	1,658,919,141	272.00
			-	

Sau khi hợp nhất báo cáo tài chính quý 3/2023 thì doanh thu cũng như chi phí và lợi nhuận có nhiều biến động, cụ thể

- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 tăng 173 tỷ tương ứng tăng 490.48%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 tăng 1.024 tỷ tỷ tương ứng tăng 130.99%.

- Chi phí khác: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 tăng 2.56 tỷ tương ứng tăng 18.849%.

- Lợi nhuận sau thuế: Quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/2022 tăng 1,658 tỷ tương ứng tăng 272%.

Sở dĩ có sự chênh lệch về doanh thu, lợi nhuận, Quý 3/2023 so với Quý 3/2022 là do:

* Doanh thu:

- Quý 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh hàng hoá mangan thực phẩm đông lạnh có nguồn gốc từ nước Nga, tuy nhiên giai đoạn này Nga đang trong giai đoạn chiến tranh nên hàng hóa đi lại gặp rất nhiều cản trở và rủi ro ---> Doanh nghiệp cũng hạn chế nhập hàng và tạm dừng không kinh doanh mặt hàng thực phẩm đông lạnh để tránh rủi ro---> Doanh thu quý 3/2022 bị sụt giảm.

- Quý 3/2023: Doanh thu quý vượt trội so với quý 3/2022 chủ yếu là từ doanh thu của công ty mẹ và công ty cát cam (công ty con) cụ thể:

- + Công ty CP tập đoàn TNT (mẹ): Sau khi tìm hiểu thị trường trong và ngoài nước công ty mẹ tạm dừng kinh doanh mặt hàng nông sản vì có nhiều rủi ro và tập chung vào mảng kinh doanh những mặt hàng, lĩnh vực kinh doanh có điều kiện: Than cám (Mua từ indo và bán luôn cho thị trường Trung Quốc), Quặng sắt và cát. Những mặt hàng này giá trị lớn---> Doanh thu tăng (134 tỷ).

- + Công ty cổ phần Cát Cam Việt Nam: Tuy mới thành lập nhưng doanh thu từ kinh doanh mặt hàng cát nhập khẩu từ Campuchia do mặt hàng này hiện nay đang rất khan hiếm, nhất là khu vực các tỉnh phía Nam: An giang, Bình Dương, Sài Gòn....Doanh thu quý 3/2023 đạt 69 tỷ sau gần 2 tháng hoạt động (bắt đầu từ ngày 16/08).

- + Còn lại là các công ty khác: Cũng đang bắt đầu một số mảng kinh doanh: nhựa, cát..

- * Chi phí quản lý Doanh nghiệp: So với cùng kỳ quý 3/2022 thì chi phí quản lý tăng 1,02 tỷ tương ứng tăng 130% là do chi phí phát sinh đi lại, nhân viên... khi kinh doanh sang các lĩnh vực mới . So với doanh thu tăng cùng kỳ quý 3/2023 thì chi phí quản lý chiếm chưa đến 1% trên tổng doanh thu tăng.

- * Chi phí khác: Sở dĩ chi phí khác quý 3/2023 tăng đột biến so với quý 3/2022 là do quý 3/2023 công ty kinh doanh mặt hàng tài nguyên: Than cám mua từ Indo bán cho thị trường Trung Quốc, mặt hàng mới kinh nghiệm còn chưa có ---> Giao hàng chậm, chất lượng chưa kiểm soát được, sản lượng bị hao hụt trong quá trình đi đường -----> bị phạt chậm giao hàng (77.800usd), trừ nhiệt (4.800 usd), hao hụt khối lượng. Tổng chi phí thiệt hại 2.56 tỷ vnd.

- * Lợi nhuận sau thuế: Năm 2023 Công ty bắt đầu tập chung kinh doanh mangan cát, quặng và Than cám. Tuy nhiên những mặt hàng này So với cùng kỳ quý 3/2022 lợi nhuận tăng 1.6 tỷ tương ứng tăng 272% chủ yếu là lợi nhuận từ công ty mẹ và công ty Cát Cam

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Công ty mẹ và công ty con tại Cam.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023

- Công ty Cổ phần cát cam: Lợi nhuận sau thuế 1.9 tỷ.
- Công ty Cổ phần tập đoàn TNT (mẹ): Lợi nhuận sau thuế 421tr/ tổng doanh thu 134 tỷ. Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế chỉ đạt 421tr trên tổng doanh thu quý là 134 tỷ đồng là do những lĩnh vực mới công ty chưa có kinh nghiệm quản lý nhất là những mặt hàng kinh doanh có điều kiện: Quặng sắt, than cám....dẫn đến phát sinh nhiều chi phí:
- +Giá thành sản phẩm chưa tối ưu: Mặt hàng mới nên nguồn cung cấp đầu vào bị hạn chế --> mua hàng với đơn giá cao.
- +Chưa kiểm soát được chất lượng---> Hàng hóa bị giảm nhiệt (than đá)
- +Chưa kiểm soát được khối lượng, độ ẩm cao---> Mất lượng (Than đá, quặng)
- +Chưa tính được rủi ro về thời gian giao hàng ---> phạt chậm giao hàng
- Một số lĩnh vực khác: kinh doanh bất động sản, xây dựng....Năm nay là một năm đầy biến động cho thị trường bất động sản, xây dựng nên công ty chưa triển khai các dự án mới mà chỉ tập chung hoàn thiện nốt các dự án cũ : Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tỉnh Điện Biên đang trong quá trình hoàn thiện nghiệm thu thanh toán dự kiến xong 2024; Dự án Tổ hợp Khách sạn – Resort cao cấp tại Lô D11, Khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa vẫn trong giai đoạn đầu của Dự án. Vì vậy quý 3 năm 2023 không phát sinh chi phí liên quan đến dự án.

Trên đây là những nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp quý 3/2023 so với cùng kỳ Quý 3/ 2022 của công ty CP Tập đoàn TNT sau khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Lê Thị Mơ

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Tổng Giám đốc



Lưu Quang Minh